

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NGƯỜI THÁI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1980 ĐẾN NAY

NGUYỄN CÔNG THẢO

1. Giới thiệu chung

Từ năm 1979 đến nay, tỷ lệ gia tăng dân số ở người Thái không ngừng tăng, và theo cuộc tổng điều tra dân số năm 2009, người Thái đứng ở vị trí thứ 3 trong tổng số 54 tộc người ở Việt Nam. Với vị trí là một tộc người có dân số lớn, người Thái là tộc người nhận được quan tâm của nhiều nhà khoa học¹. Bài viết này đưa ra một vài thống kê, nhận xét ban đầu về tình hình nghiên cứu người Thái ở Việt Nam từ những năm 1980 đến nay với mục đích chính là tìm hiểu những chủ đề nghiên cứu thường được quan tâm. Nguồn tài liệu tham khảo là những công trình hiện có tại thư viện của Viện Dân tộc học. Tính đến cuối năm 2012, thống kê tại thư viện qua phương pháp tra từ khóa cho được 362 kết quả và có thể tạm xếp vào 6 nhóm chủ đề chính (xem Bảng 1). Cũng cần lưu ý rằng, những con số thống kê trên chỉ mang tính tương đối, bởi một công trình có thể được xếp vào các nhóm khác nhau.

¹ Tính đến năm 2012, đã có 6 cuộc hội nghị Thái học toàn quốc được tổ chức. Hội nghị Thái học quốc tế lần đầu tiên được tổ chức vào năm 1981 và luân phiên diễn ra 3 năm một lần ở các quốc gia khác nhau. Môn Thái học đã trở thành một ngành nghiên cứu ở một số nước: Mỹ, Nhật, Pháp, Anh, Ấn Độ, Trung Quốc, Hà Lan.

2. Những vấn đề lịch sử tộc người

2.1. Sự xuất hiện của người Thái ở Việt Nam

Từ những năm 1980 có 3 luồng quan điểm chính về nguồn gốc của người Thái ở Việt Nam. Trường quan điểm thứ nhất cho rằng: (i) Sự có mặt của người Thái ở Việt Nam là kết quả của quá trình di cư xuống phía Nam từ vùng Nam Trung Quốc của tổ tiên người Tày - Thái cổ, nhằm tránh sự đồng hóa của người Hán; (ii) Những nhóm Tày - Thái cổ đầu tiên di cư vào miền Bắc Việt Nam trong các thế kỷ đầu Công Nguyên và tiếp tục di cư vào Việt Nam với quy mô lớn hơn từ thế kỷ VIII và tiếp tục cho đến thế kỷ XIII khi triều đại Nam Chiếu ở Vân Nam sụp đổ do sự bành trướng của người Hán từ phía Bắc xuống. Địa điểm đặt chân và đồng thời là trung tâm đầu tiên của các nhóm Thái này ở trên đất Việt Nam là vùng đất thuộc Mường Lay của Lai Châu và Mường Thanh của tỉnh Điện Biên. Từ đây, một bộ phận của các nhóm Thái này tiếp tục di cư xuống các khu vực khác ở vùng Tây Bắc Việt Nam và Đông Nam Á như Lào, Myanmar, hay Thái Lan (Wyatt, 1984; Cầm Trọng, 1987). Trường quan điểm thứ hai cho rằng, một bộ phận người Thái Trắng đã cư trú ở Việt Nam trước khi quá trình di cư đến vùng Điện Biên của nhóm Thái Đen từ Trung Quốc diễn ra vào thế kỷ XI (Bé Viêt Đăng, 1988).

Bảng 1. Phân loại chủ đề nghiên cứu

Chủ đề nghiên cứu	Loại hình			Vùng địa lý		
	Sách	Tạp chí	Luận văn/ luận án/đề tài	Chung	Tây Bắc	Thanh Hóa - Nghệ An
Văn hóa vật chất (85)	13	54	18	49	22	14
Văn hóa tinh thần (116)	40	74	8	56	33	27
Hoạt động kinh tế (45)	3	30	12	28	20	7
Tôn giáo, tín ngưỡng/Lễ hội/Phong tục tập quán (62)	20	32	10	4	27	21
Tổ chức xã hội (24)	3	16	5	3	14	7
Lịch sử tộc người (30)	1	28	1	14	7	9
Tổng cộng	80	234	54	154	123	85

Nguồn: Thư viện Viện Dân tộc học, tháng 10/2013.

Nhóm Thái trắng ở Tây Bắc được cho là một bộ phận của quốc gia Nam Chiếu, và quá trình di cư của họ đến Việt Nam vào khoảng thế kỷ X (Cầm Trọng, 2005). Trường quan điểm thứ ba cho rằng tổ tiên của người Thái có mặt ở Việt Nam từ rất sớm và để lại dấu ấn về mặt ngôn ngữ, văn hóa Tày - Thái trong văn hóa Phùng Nguyên và không loại trừ khả năng chính nhóm Tày - Thái cổ chính là chủ nhân của nền văn hóa này (Phạm Đức Dương, 1983; Hoàng Lương, 1985; Cầm Trọng, 1992).

Những phát hiện về khảo cổ học ở vùng Bắc Bộ được đưa ra nhằm minh chứng cho sự hiện diện của người Tày - Thái cổ từ rất sớm trong lịch sử dựng nước (Trần Quốc Vượng, 1984). Thêm vào đó là từ sự tương đồng trong một số truyền thuyết, tổ chức nghi lễ, địa danh hay hoa văn trang phục của người Thái với các chủ nhân của văn hóa Phùng Nguyên (Hoàng Lương, 2006; Lê Sĩ Giáo, 1988). Cũng với cách nhìn như thế, Cầm Trọng (2005) cho rằng người Thái có mặt ở Việt Nam từ ngay “*buổi bình minh của đất nước*” (tr. 8), chia thành 2 khối. Một

khối “*hòa nhập thành người Việt*” và khối còn lại “*vừa định cư vừa di cư lan tỏa*” cư trú rải khắp miền nam Trung Hoa và bán đảo Đông Dương². Địa bàn cư trú của họ khá rộng, ven lưu vực các sông Thao, Đà, Chảy, Lô, Mã, Lam với giới hạn cực Nam là vùng xung quanh Hà Nội ngày nay, giới hạn cực Bắc là phía Nam sông Tây Giang (Phạm Đức Dương, 1982). Các nhà khảo cổ học đã tái dựng một bức bản đồ mà ở đó, hầu hết những di chỉ khảo cổ đều thuộc lưu vực các con sông lớn ở miền Bắc, khu vực cho đến nay vẫn là địa bàn sinh sống của các cư dân nói tiếng Thái [Hà Văn Tấn (Chủ biên), 1994].

2.2. Phân nhóm nội tộc người

Người Thái ở Việt Nam được nhìn nhận là một cộng đồng tộc người với nhiều nhóm địa phương khác nhau với cách phân loại khá phổ biến là việc chia thành hai nhóm chính: Thái Trắng và Thái Đen. Sự phân loại này thường dựa vào một số tiêu chí như: ngôn ngữ, trang phục, tổ chức nghi lễ hay địa vực cư trú (Cầm Trọng, 1987). Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng, sự phân loại này chỉ rõ nét ở vùng Tây Bắc, trong khi ý thức về hai ngành Trắng, Đen khá mờ nhạt ở vùng Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An (Lê Sĩ Giáo, 2000; Vi Văn An, 2001). Dựa trên việc khảo cứu các nhóm địa phương ở Thanh Hóa, Nghệ An, có quan điểm cho rằng việc phân biệt Đen - Trắng do nhiều yếu tố: ý thức tự giác, thời điểm di cư, không gian sống, đặc biệt qua ngôn ngữ (Lê Sĩ Giáo, 2000; Vi Văn An, 2001). Sự phân chia thành hai ngành Thái điển hình nhất ở vùng Tây Bắc, và đây được cho là kết quả

của sự phân chia hai bào tộc cổ của tổ tiên người Thái (Lê Sĩ Giáo, 1988). Trong khi đó, có quan điểm cho rằng trang phục không phải là cơ sở chính để phân loại hai ngành Thái mà cần quan tâm nhiều hơn đến khu vực cư trú, quá trình di cư mà trong đó người Thái trắng được coi là “những cư dân bản địa hoặc gần như những cư dân bản địa... còn người Thái đen đến những vùng cư trú hiện nay muộn hơn” (Bế Viêt Đăng, 1988, tr. 5). Cũng có quan điểm cho rằng không nên coi Thái Trắng hay Thái Đen là các nhóm địa phương của người Thái vì sự phân chia này là “cảm tính, trái với khoa học” (Cầm Trọng, 2005, tr. 56). Với bộ phận người Thái ở Thanh Hóa, Lê Sĩ Giáo (1995) cho rằng tổ tiên người Thái ở đây có nguồn gốc từ một số tỉnh Tây Bắc, người Phu Thày ở Lào và cả người Thái ở Nghệ An. Địa bàn cư trú của họ chủ yếu ở hai bên thượng nguồn sông Mã, sông Chu. Giữa các nhóm địa phương, có quan điểm cho rằng người Thái ở Tây Bắc có trình độ phát triển kinh tế, xã hội cao hơn so với những người đồng tộc ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Nguyên nhân chủ yếu của sự khác biệt này được cho là xuất phát từ các hoạt động sinh kế. Trong khi người Thái ở Tây Bắc có hệ sinh kế đa dạng bao gồm lúa nước, nương, chăn nuôi, rừng, thì thu nhập của nhóm ở Thanh Hóa, Nghệ An chủ yếu dựa vào nương rẫy và hái lượm (Đỗ Thúy Bình, 1994). Những quan điểm trên đây dù đã đưa ra được một số tư liệu làm bằng chứng, nhưng vẫn chưa đạt được sự đồng thuận tuyệt đối giữa các nhà khoa học. Chính vì thế, nhà nghiên cứu Thái học Cầm Trọng phải thừa nhận rằng “hiện nay, chưa có cách nào hơn để tìm cho ra cội nguồn văn

² Trong cuốn “*Người Thái ở Việt Nam*”, học giả này cho rằng người Thái Đen di cư vào nước ta vào khoảng thế kỷ XIII.

hóa lịch sử tộc người Thái” (Cầm Trọng, 2005, tr. 17).

3. Bản sắc văn hóa tộc người

3.1. Nhà cửa

Ngôi nhà của người Thái được coi là thể ứng xử khôn khéo với môi trường tự nhiên và nó đồng thời là kết quả của sự lan tỏa văn hóa giữa người Thái với nhiều tộc người láng giềng khác (Cầm Trọng, 1998) và “tiền thân của chiếc nhà sàn là các chòi canh lúa hay các lều nương, tiện cho việc canh giữ cây trồng. Sau chiếc chòi phân thân làm đôi thành chiếc nhà sàn chủ yếu trong buôn làng, và chiếc chòi hay lều nương vẫn tồn tại với chức năng của mình” (Nguyễn Khắc Tụng, 1994, tr. 42-43). Từ năm 1980 đến nay, có khoảng 20 công trình khoa học đề cập trực tiếp đến kiến trúc nhà ở của người Thái dưới dạng sách chuyên khảo, bài tạp chí, luận văn, luận án, báo cáo đề tài thường niên cấp Viện, cấp Bộ. Ngoài ra, có khoảng gần 30 bài tạp chí khác đề cập gián tiếp đến chủ đề này. Bản sắc tộc người của ngôi nhà sàn Thái được khắc họa qua một vài đặc điểm về kiến trúc. Trong khi hình tượng “*khau cút*” được khắc họa như là biểu tượng độc đáo cho ngôi nhà sàn có mái hình mũi rùa của người Thái Đen³ thì ngôi nhà của người Thái Trắng thường được dựng trên mặt bằng hình chữ nhật, có lan can gỗ chạy trước hoặc xung quanh nhà (Đặng Thị Oanh, 2004). Thậm chí, có nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa các kích thước cơ bản

trong ngôi nhà sàn Thái với các bộ phận cơ thể của ông chủ nhà (chiều cao cơ thể, chiều dài cánh tay và thân) và qua đó cho rằng ngôi nhà mang cả hồn và xác của chủ nhà (Vũ Thái Lộc, 1987). Nếu như biểu tượng hai sừng trâu của *khau cút* là dấu hiệu khá đặc trưng để nhận biết nhà ở của một bộ phận người Thái ở Tây Bắc, thì với nhóm ở Thanh Hóa, Nghệ An biểu tượng này trở nên mờ nhạt hơn (Lê Sĩ Giáo, 1992). Một trong những nét kiến trúc của nhà sàn người Thái mang nhiều đặc trưng tộc người là cầu thang, nơi ẩn chứa những giá trị văn hóa tinh thần đặc trưng tộc người, giá trị tôn giáo, những kiêng kỵ về giới, sinh đẻ. Cầu thang không chỉ có chức năng là cầu nối giữa nhà và mặt đất, nó còn là sợi dây tinh thần giữa người sống và người chết, giữa thế giới trần tục và thế giới tâm linh (Đặng Thị Oanh, 2004). Khi xây dựng nhà, người Thái thường cố gắng đảm bảo đạt được một số tiêu chí: nằm trên thế đất cao, gần ruộng, gần rừng và gần nguồn nước (Tòng Văn Hân, 2011). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, ở một số khu vực ven thị trấn, thị tứ, người Thái đã quan tâm hơn đến một tiêu chí mới - gần đường giao thông. Xu thế chuyển từ nhà sàn xuống nhà đất cũng đã trở nên phổ biến hơn (Mai Thanh Sơn, Chu Tuấn Thanh, 2001). Chính sách quản lý rừng, đô thị hóa, quá trình chuyển cư, tiếp xúc văn hóa với các tộc người khác, đặc biệt là với người Kinh được cho là nhân tố ngày càng có ảnh hưởng đến quá trình chuyển này (Đặng Thị Oanh, 2004).

3.2. Trang phục

Giống như ở nhiều tộc người khác, trang phục của người Thái ở Việt Nam rất đa dạng. Ngoài chức năng tự nhiên, chúng còn

³ Biểu tượng này được cho là sự cách điệu của hoa sen với bóng dáng phía sau của Phật giáo (Hoàng Lương, 1998); biểu tượng của vàng trắng (Cầm Trọng, 1998); hay chiếc sừng trâu (Lê Sĩ Giáo, 1992); ánh sáng của Then (Tạ Đức, 1985). *Khau cút* được cho là có nhiều loại, phản ánh địa vị xã hội của chủ nhà (Nguyễn Thị Thanh Nga, 2001).

có các chức năng xã hội khác nhau và chính vì thế có thể phân loại trang phục của họ thành một số loại căn bản nhất như: trang phục hàng ngày, trang phục trong lễ hội, hôn nhân, sinh hoạt tôn giáo (Lê Ngọc Thắng, 1988). Một xu thế phổ biến trong nghiên cứu về trang phục của người Thái là việc tìm hiểu sự giao thoa văn hóa giữa tộc người này với các tộc người khác. Lê Ngọc Thắng (1987) qua nghiên cứu hoa văn, chức năng của trang phục Thái đã chỉ ra mối liên hệ của văn hóa Thái với văn hóa một số tộc người láng giềng. Đặc biệt, trang phục của người Thái ở Tây Bắc ảnh hưởng mạnh đến một số dân tộc khác như: Kháng, Xinh Mun đến độ “nếu chỉ lấy trang phục làm cơ sở thì ta dễ lầm tưởng là người Thái” (tr. 65). Một nghiên cứu khác đã chỉ ra mối liên hệ giữa văn hóa Thái với Phùng Nguyên, Đông Sơn qua nghiên cứu những mô típ hoa văn mặt “phà” Thái (Hoàng Lương, 1988). Bên cạnh đó, cũng có những khảo cứu sâu, tập trung tìm hiểu từng bộ phận cụ thể của trang phục. Đó là việc so sánh, làm nổi bật đặc trưng của “*xửa luông*” (áo dài) trong trang phục phụ nữ Thái (Ngô Đức Thịnh, Đoàn Thanh Thủy, 1984), hay tính đa năng của bộ áo ngắn “*xửa cóm*” cổ truyền của phụ nữ Thái (Phan Kiến Giang, 2000). Có nghiên cứu đã chỉ ra những nét đặc trưng về giới, không chỉ bó hẹp trong phạm vi văn hóa mà còn phản ánh đời sống kinh tế, phân công lao động giữa nam và nữ (Ngô Đức Thịnh, 1985). Hay với việc nghiên cứu sâu về trang phục của một nhóm Thái để chỉ ra bản sắc văn hóa địa phương của tộc người này (Vi Văn An, 1993; Phan Kiến Giang, 1996). Sự đa dạng của trang phục Thái có thể nhận diện qua sự khác biệt trong trang phục của phụ nữ

Thái Trắng ở Mai Châu và Lai Châu (Lê Ngọc Thắng, 1990).

Trong khi về phương diện nhóm địa phương, người Thái được phân thành hai ngành chính thì trang phục của họ thường được coi là có thể xếp thành 5 nhóm khác nhau: Nữ phục Thái Đen, nữ phục Thái Trắng, nữ phục Thái Mai Châu, nữ phục Thái Thanh, nữ phục Thái Đỏ⁴. Cơ sở của sự phân định này là màu sắc, họa tiết, bố cục và một số trang sức đi cùng của mỗi bộ trang phục. Giống như nhà cửa, trang phục của người Thái đang có xu thế bị ảnh hưởng bởi trang phục phổ biến ở người Kinh. Xu thế này một phần bị chi phối bởi quá trình công cư, thị trường hóa các sản phẩm may mặc, quá trình đô thị hóa, toàn cầu hóa và đặc biệt là sự suy giảm diện tích trồng cây nguyên liệu vốn ảnh hưởng từ chính sách quản lý rừng của Nhà nước.

3.3. Các hoạt động sinh kế

Mô hình kinh tế truyền thống của người Thái là trồng trọt (ruộng nước và nương rẫy) + chăn nuôi + thủ công nghiệp + khai thác nguồn lợi tự nhiên (Vương Xuân Tình, 1994). Cùng với lúa nước, nương rẫy cũng có vị trí quan trọng trong nền nông nghiệp truyền thống của người Thái (Lê Sĩ Giáo, 1992). Trong vài thập kỷ trở lại đây, dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau, hệ sinh kế của người Thái đã và đang có nhiều biến đổi. Sự đầu tư vào hệ thống thủy lợi, giống và kỹ thuật chăm sóc mới từ phía Chính phủ đã giúp người Thái tăng vụ, tăng năng suất (Nguyễn Công Thảo, 2005). Qua

⁴ Lê Sĩ Giáo (2013) xem tại:

<http://laocai.gov.vn/sites/sovhttdl/thongtinphattriennganh/hoithaokhoahoc/Trang/20130318162030.aspx>

trình này cũng một phần được thúc đẩy qua giao lưu, học hỏi của họ với người Kinh mới di cư lên từ những năm 1970. Các hoạt động kinh tế của người Thái ngày càng hướng tới thị trường hơn so với trước những năm 1986 (Nguyễn Tường Vi và Sikor, 2005). Nghề dệt và đan lát truyền thống của người Thái cũng có xu hướng mai một do ảnh hưởng từ sự phổ biến của các hàng gia dụng công nghiệp vốn rẻ và sẵn có hơn từ thị trường và sự khan hiếm hơn các nguồn nguyên liệu: tre, bông (Lê Ngọc Thắng, 1990). Nương rẫy ngày càng trở nên không phổ biến dưới tác động của chính sách quản lý rừng và tương tự như thế, thu nhập từ khai thác nguồn lợi tự nhiên cũng mờ nhạt hơn (Vương Xuân Tình, 1994). Trong khi đó, chăn nuôi có xu thế đem lại nguồn thu nhập quan trọng cho gia đình với vật nuôi phổ biến là lợn, trâu, tằm hay dê trong những năm gần đây. Thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp như: dịch vụ phục vụ khách du lịch, làm thuê cũng có xu hướng phát triển (Nguyễn Công Thảo, 2005).

Một chủ đề khác cũng được quan tâm là tác động của chính sách đối với các mối quan hệ truyền thống. Luật đất đai năm 1993 cùng với các lần sửa đổi sau đó đã từng bước giao đất sản xuất tới từng hộ gia đình, thay thế căn bản các quan hệ sở hữu đất đai truyền thống của người Thái theo cách mà sở hữu cộng đồng ở cấp thôn bản lần lượt bị thay thế bởi sở hữu theo hộ gia đình (Pamela, 2011; Thomas Sikor, 2011). Chính sách giao rừng cho các lâm trường quản lý cũng gián tiếp khiến nạn phá rừng, xung đột xã hội gia tăng ở một số vùng người Thái (Hoàng Cẩm, 2011). Có thể thấy, xu thế tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động phi nông

ng nghiệp ngày càng gia tăng, giống như ở nhiều cộng đồng khác đặc biệt là người Kinh, ngày càng phổ biến trong các cộng đồng người Thái (Nguyễn Phương Tuyền và cộng sự, 2011).

3.4. Gia đình, dòng họ và bản mường

Với cách tiếp cận chức năng phổ biến, gia đình người Thái được nhìn nhận, giống như ở nhiều tộc người khác, đảm nhiệm một chức năng quan trọng là chức năng kinh tế (Nguyễn Văn Huy, 1984). Ở cấp độ dòng họ, vai trò này thể hiện qua việc phân chia, điều tiết ruộng và một khi thành viên nào tự ý bán, cầm cố sẽ không được quyền nhận ruộng chia nữa (Đỗ Thúy Bình, 1994). Một nét văn hóa khá đặc trưng bản sắc tộc người của gia đình người Thái là việc giáo dục con cái mà ở đó tính tự giác được đề cao, sự áp đặt quan điểm của cha mẹ gần như không hiện diện, không dùng bạo lực và “có đánh thì đánh bằng mắt” (Nguyễn Doãn Hương, 1997, tr. 77). Mỗi dòng họ của người Thái có những nét văn hóa riêng như tục lệ làm nhà, một số kiêng kỵ trong đời sống, nghi thức tổ chức tang lễ, cưới xin hay lời ca dùng trong tang lễ (Lò Vũ Vân, 2011). Mỗi họ cũng có những quy định kiêng kỵ khác nhau, chẳng hạn: họ Lò kiêng ăn thịt chim Táng Lò, họ Quàng kiêng con hổ. Trưởng họ là người giữ gìn cuốn gia phả và chủ trì nghi lễ tôn giáo, tang lễ (Đỗ Thúy Bình, 1994). Tính kế thừa dòng trưởng trong một số trường hợp được trao chuyển qua hình thức từ anh sang em (Phạm Kim Oanh, 2009). Tuy nhiên, vai trò này mờ nhạt hơn với nhóm Thái ở Nghệ An (Vi Văn An, 1996). Quan hệ hôn nhân ở người Thái, giống như nhiều tộc người khác, dựa trên nguyên tắc ngoại tộc hôn, tức là những người cùng một

đám sẽ không thể kết hôn cùng nhau vì cùng chung một ông tổ. Điểm đáng chú ý là khi phụ nữ kết hôn, họ chính thức bước ra khỏi *đám* của mình và trở thành thành viên của *đám* chồng mình và quan hệ hôn nhân giữa hai *đám* xác định thường chỉ diễn ra một chiều (Đỗ Thúy Bình, 1994).

Bản, mừng là một loại hình tổ chức xã hội đặc trưng của người Thái và chính vì thế đây là đối tượng nghiên cứu của khá nhiều nhà khoa học. Theo Cẩm Trọng (1988), đặc điểm nổi bật của bản là đơn vị tự cư của một cộng đồng người vốn dựa trên quan hệ lãnh thổ, dòng họ. Một trong những chức năng quan trọng của bản với tư cách là một đơn vị xã hội là “một đơn vị có tổ chức” có vai trò “đảm nhiệm chức năng văn hóa mang đậm màu sắc tộc người” và nó “không phải là tổ hợp của các gia đình nhỏ” mà là “tập hợp cư dân mang tính cộng đồng một cách tự nhiên” (Học viện Hành chính Quốc gia, 2002, tr. 31-33). Trong khi bản là đơn vị cư trú của một tộc người, thì mừng thường là không gian cư trú của nhiều tộc người khác nhau (Cẩm Trọng, 1988). Mừng hình thành khi có sự xuất hiện của những điều kiện tự nhiên, xã hội nhất định, có chức năng chính quyền với bản là các đơn vị cơ sở và tương đối độc lập với Nhà nước phong kiến Trung ương thông qua việc duy trì hệ thống tự quản của mình cho đến tận triều Nguyễn (Học viện Hành chính Quốc gia, 2002). Một trong những chức năng quan trọng của mừng là duy trì quan hệ về sở hữu tài sản “thể hiện trật tự cao thấp về quyền lực có tính chòng chéo... đối với đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác trong ranh giới mừng” (Thomas Sikor, 2004, tr. 80). Tuy nhiên, những đặc điểm trên của bản

mừng không phải là thống nhất ở các địa phương khác nhau. Có nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt giữa mừng ở Tây Bắc và ở vùng Nghệ An. Trong khi chủ mừng ở Tây Bắc thường là một dòng họ quý tộc thì ở vùng Nghệ An, chủ mừng có thể là một dòng họ bất kỳ - thường là người dẫn đầu trong quá trình chuyển cư, có công trong việc khai phá vùng đất mới để lập mừng. Tổ chức hạt nhân của mừng giữa hai khu vực này cũng có khác biệt đáng kể khi mừng ở Nghệ An không còn các đơn vị như: mừng phía trong, mừng phía ngoài, lộng, xông (Vi Văn An, 2001).

3.5. Một số đặc trưng văn hóa khác

Xét về vũ trụ quan, người Thái quan niệm có ba thế giới: một ở trên trời cao; hai thế giới cùng tồn tại ở mặt đất, một bên là thế giới của những người sống và một bên là thế giới của ma. Điểm đặc biệt nữa là người Thái phân ma ra thành 123 loại, với 46 cách cúng khác nhau, được ghi thành thành văn, một nét hiếm thấy ở các tộc người thiểu số khác (Hoàng Tuấn Cư, 2005). Lễ hội, phong tục tập quán, đặc trưng một số sinh hoạt tín người cũng là những chủ đề được nhiều học giả quan tâm khi nghiên cứu về người Thái. Sự nổi bật của lễ hội của người Thái trong sự đối sánh với các tộc người thiểu số khác là phạm vi tổ chức rộng, hướng tới không chỉ các giá trị tộc người mà cả các giá trị lịch sử, tổ chức xã hội mà điển hình là hội “*Xên Mừng*” (Cẩm Trọng, 1998). Một trong những thực hành văn hóa phổ biến nhất thường thấy ở lễ hội của người Thái là “*hạn khuống*”, “*ném còn*”, “*múa xòe*”, “*múa sạp*” và mặc dù trên thực tế, các thực hành này có thể ghi nhận được ở một số tộc người khác

nhưng đây được coi là đặc trưng nổi bật, mang tính nhận diện của người Thái. Được mô tả như một tộc người “ăn theo nước”, có trình độ canh tác lúa nước phát triển, có hệ thống thủy lợi hiệu quả, người Thái có nhiều phong tục liên quan đến thể ứng xử với nước: lễ lấy nước đêm giao thừa, lễ đón tiếng sấm năm mới. Là một trong những tộc người có chữ viết, văn học của người Thái cũng rất phát triển với một số tác phẩm truyện thơ nổi tiếng như “*Xống chụ xon xao*”, “*Khun Lú, Nàng Ủa*” (Lò Hải Nam, 2003). Khăn Piêu cũng thường được mô tả như một đặc trưng nổi bật khác không chỉ trong các mô tả về trang phục mà còn biểu hiện các giá trị phẩm hạnh của phụ nữ Thái (Lê Ngọc Thắng, 1990). Âm thực cũng là một “lãnh địa” gọi được nhiều sự quan tâm. Món xôi nếp, cơm lam, rượu cần, các loại đồ nướng dầu rang xuất hiện trên thực đơn của nhiều tộc người khác nhưng vẫn thường được nhắc đến như là những đặc trưng của người Thái (Tố Minh, 2005).

Thay lời kết

Khuôn khổ của một bài tạp chí cũng như năng lực của người viết không cho phép đưa ra những tổng kết đầy đủ, chi tiết tình hình nghiên cứu về người Thái trong hơn 3 thập kỷ qua. Dựa vào những phân tích ở trên, có thể tạm đưa ra một vài nhận định chung cho các nghiên cứu về người Thái ở Việt Nam.

Thứ nhất, hầu hết những nghiên cứu đề cập ở trên là kết quả của các khảo cứu Dân tộc học với phương pháp điền dã, lấy phân tích văn bản làm nòng cốt với phạm vi nghiên cứu điền dã là chủ yếu, đặt trong chiều

phân tích lịch đại. Đóng góp nổi bật về mặt tư liệu của các công trình này là lột tả một diện mạo cụ thể của người Thái, văn hóa Thái. Về mặt lý luận, nhiều phát hiện lý thú đã được đưa ra và qua đó góp phần phân biện cách nhìn tiến hóa luận đơn tuyến trước đó vốn mặc định các tộc người vùng cao, ít về dân số luôn lạc hậu, ở trình độ phát triển thấp hơn so với tộc người đa số. Đồng thời, mối tương tác xuyên tộc người, quá trình giao thoa văn hóa trong suốt chiều dài lịch sử cũng góp phần thay đổi những giả tưởng về thế giới biệt lập, khép kín của người Thái nói riêng hay các tộc người vùng cao khác nói chung. Thêm vào đó, bản sắc của văn hóa Thái cũng được chứng minh là sản phẩm không chỉ của quá trình phát triển nội tộc trong cộng đồng người Thái mà còn là kết quả của quá trình giao lưu, chia sẻ với các cộng đồng khác. Điều này vô cùng có ý nghĩa và được minh chứng bằng quan điểm đa dạng văn hóa, thống nhất trong đa dạng được Đảng và Nhà nước ta cũng như các nhà Nhân học hiện đại ủng hộ.

Thứ hai, ở một chừng mực nào đó, có một vài nghiên cứu vẫn bị chi phối bởi quan điểm tiến hóa đơn tuyến trong khi nỗ lực mô tả bản sắc văn hóa của người Thái, vô tình rơi vào bẫy so sánh máy móc giữa một bên là bản sắc văn hóa, một bên là trình độ phát triển. Thấp thoáng đâu đó vẫn còn đôi nhận định chủ quan, thiếu cơ sở khoa học khi cho rằng người Thái có trình độ phát triển cao hơn với một số tộc người láng giềng dựa trên sự hiện diện của nền nông nghiệp lúa nước hay tổ chức bản, mừng. Về mặt diễn ngôn, dường như hơn một lần người Thái được/bị đặt vào trung tâm của vùng miền núi phía Bắc trong khi các tộc người khác không

hiều vì sao bị đẩy ra bên lề nhưng may mắn thay xu thế này đã không còn phổ biến từ giữa những năm 1990. Về mặt phương pháp, càng những năm trở lại đây, việc sử dụng cách tiếp cận, công cụ nghiên cứu liên ngành càng phổ biến dù rằng người ta khó nhận diện điều này hơn trong suốt thập kỷ 80 của thế kỷ trước.

Thứ ba, trong bối cảnh hiện nay, ngoài những chủ đề nghiên cứu trên, có một số vấn đề mới theo quan điểm của người viết cần được quan tâm hơn nữa. Đó là quá trình đô thị hóa không gian cư trú, biến đổi cảnh quan sinh thái, thay đổi cơ cấu dân cư, chuyển dịch bản chất hoạt động sinh kế, mai một văn hóa truyền thống - những xu thế đang diễn ra mạnh ở vùng người Thái. Quá trình di cư với quy mô tăng dần bắt đầu từ những năm 1990 vào các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cũng gợi mở những vấn đề lý thú cho những nghiên cứu muốn tìm hiểu quá trình thích ứng, lan tỏa và học hỏi văn hóa của tộc người này với các tộc người tại chỗ khác. Xu thế toàn cầu hóa hiện nay cũng vừa là cơ hội, vừa là nhu cầu cần phải có những nghiên cứu quan hệ xuyên biên giới giữa người Thái ở Việt Nam với người đồng tộc ở các nước trong khu vực.

Tài liệu tham khảo

1. Vi Văn An (1996), “Dòng họ và mối quan hệ giữa gia đình và dòng họ ở người Thái”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 61-68.
2. Vi Văn An (2001), “Góp phần tìm hiểu 2 nhóm Thái Đen và Thái Trắng ở miền Tây Nghệ An”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 32-36.
3. Đỗ Thúy Bình (1994), *Hôn nhân gia đình các dân tộc Tày, Nùng và Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Hoàng Cẩm (2011), “*Forest Thieaves*”: State Resource Policies, Market Forces, Struggles over Livelihood and Meanings of Nature in a Northwestern Valley of Vietnam, In: *Upland Transformations in Vietnam*, edited by Thomas Sikor and others, NUS Press, Singapore.
5. Hoàng Tuấn Cư (2005), “Đôi điều về tín ngưỡng của dân tộc Thái ở Tây Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*, Số 4, tr. 45-51.
6. Phạm Đức Dương (1982), “Cội nguồn mô hình văn hóa lúa nước của người Việt cổ qua cứ liệu ngôn ngữ”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Số 5, tr. 50-57.
7. Bé Viết Đăng (1988), “Một số vấn đề về lịch sử tộc người và những đặc điểm chủ yếu của văn hóa Tày Thái”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 3-13.
8. Tạ Đức (1985), “Nguồn gốc và sự phát triển của khâu cút”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 64-67.
9. Phan Kiến Giang (1996), “Nét độc đáo của y phục Thái Tây Bắc”, *Tạp chí Văn nghệ dân tộc và miền núi*, Số 14, tr. 31.
10. Phan Kiến Giang (2000), “Bộ áo ngắn “xira cóm” cổ truyền của người Thái”, *Tạp chí Văn hóa các dân tộc*, Số 11, tr. 3-4.
11. Lê Sĩ Giáo (1988), “Về bản chất tên gọi Thái trắng, Thái đen ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 77-81.

12. Lê Sĩ Giáo (1995), “Lần tìm cội nguồn lịch sử của người Thái Thanh Hóa”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 13-17.
13. Lê Sĩ Giáo (1998), “Đại cương về các dân tộc nói ngôn ngữ Thái - Tày ở Việt Nam”, trong: *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 68-76.
14. Lê Sĩ Giáo (2000), “Sự phân loại các nhóm Thái ở các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 22-26.
15. Tổ Minh (2005), “Âm thực Thái - sự giao hòa với thiên nhiên”, *Dân tộc và thời đại*, Số 77, tr. 24-36.
16. Lò Hải Nam (2003), *Đôi nét về văn nghệ dân gian dân tộc Thái*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
17. Vũ Thái Lộc (1987), “Mối quan hệ giữa các kích thước cơ bản trong ngôi nhà sàn Thái với các bộ phận cơ thể của ông chủ nhà”, *Tạp chí Kiến trúc*, Số 4, tr. 22-28.
18. Hoàng Lương (1985), “Một số cứ liệu về quan hệ giữa người Tày - Thái cổ với cư dân Phùng Nguyên - Đông Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 23-29.
19. Hoàng Lương (1988), *Hoa văn Thái*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
20. Hoàng Lương (1998), “Thái học quốc tế qua sáu kỳ hội nghị (1980-1993)”, trong: *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
21. Hoàng Lương (2001), “Về người Thái đen ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 32-35.
22. Hoàng Lương (2006), “Cư dân Tày - Thái cổ và cư dân Việt - Mường chung, hai người bạn láng giềng gần gũi từ thời cổ đại”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 3-8.
23. Tòng Văn Hân (2011), *Quy trình dựng nhà sàn cổ của người Thái đen ở Mường Thanh*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
24. Nguyễn Văn Huy (1984), “Một số vấn đề về kinh tế gia đình hiện nay ở miền núi”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 26-32.
25. Nguyễn Doãn Hương (1997), *Giáo dục con cái trong gia đình truyền thống của người Thái ở miền núi tỉnh Nghệ An* (trước 1945), Luận văn thạc sĩ, Đại học Văn hóa Hà Nội.
26. Đặng Thị Oanh (2004), *Cầu thang nhà sàn người Thái ở Điện Biên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Pamela McElwee (2011), “Who should manage the Land? Common Property and Community Responses in Vietnam’s Shifting Uplands”, In: *Upland Transformations in Vietnam*, edited by Thomas Sikor and others, NUS Press, Singapore.
28. Mai Thanh Sơn, Chu Tuấn Thanh (2001), “Mấy suy nghĩ về một số biến đổi trong văn hóa vật chất của người Thái ở Quý Châu”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 46-54.
29. Hà Văn Tấn (Chủ biên) (1994), *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Lê Ngọc Thắng (1987), “Trang phục Thái trong những mối quan hệ văn hóa”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 49-53.
31. Lê Ngọc Thắng (1988), “Trang phục Thái với chức năng xã hội”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 52-57.

32. Ngô Đức Thịnh, Đoàn Thanh Thủy (1984), “Đôi điều về chiếc “Xửa luống” của phụ nữ Thái”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, Số 2, tr. 72-75.

33. Vương Xuân Tinh (1994), “Vai trò của nương rẫy trong đời sống của người Thái ở xã Mường So - Phong Thổ - Lai Châu”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 36-42.

34. Thomas Sikor (2011), “Land Allocations in Vietnam’s Upland Negotiating Property and Authority”, In: *Upland Transformations in Vietnam*, edited by Thomas Sikor and others, NUS Press, Singapore.

35. Thomas Sikor và Đào Minh Trường (2001), “Chính sách nông nghiệp và những thay đổi sử dụng đất ở các bản người Thái Đen tại miền Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 36-47.

36. Thomas Sikor and Thi Pham Tuong Vi (2005), “The Dynamics of Commoditization in a Vietnamese Uplands Village, 1980-2000”, *Journal of Agrarian Change* 5(3), Pp. 405-428.

37. Cẩm Trọng (1992), “Từ những tên gọi của từng dân tộc trong cộng đồng ngôn ngữ Tày - Thái chúng ta có thể nghiên cứu gì về nguồn gốc của họ”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 14-20.

38. Nguyễn Khắc Tụng (1990), “Đôi điều về nhà người Thái”, *Tạp chí Kiến trúc*, Số 2, tr. 45-49.

39. Nghiêm Phương Tuyên và cộng sự (2011), “Market Relations in the Northern Uplands of Vietnam”, In: *Upland Transformations in Vietnam*, edited by Thomas Sikor and others, NUS Press, Singapore.

40. Lò Vũ Vân (2011), *Lời ca tang lễ dòng họ Sa: Dân tộc Thái vùng Mộc Châu, Bắc Yên, tỉnh Sơn La*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

41. Trần Quốc Vượng (1984), “Về sự đóng góp của văn hóa Tày - Thái cổ vào sự hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam”, *Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế về Thái học*, lần 2, Băng Cốc, Thái Lan.



Gánh nước về nhà (Người Thái ở huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La)

Ảnh: Trần Hồng Hạnh